

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

M.S.D.

M.S.D.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 1 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 27 ngày 21 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### Trụ sở chính

Số 4, đường 30/4, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

003  
CÔ  
DU  
EX  
4N

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2018

1443  
GTY  
CPI  
HA  
1-13



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không loại trừ ý kiến kiểm toán, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.16 của các báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("Chuẩn mực Kế toán 18").

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7399  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>739.531.589.049</b>	<b>977.543.036.885</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>34.382.507.823</b>	<b>106.457.131.642</b>
111	Tiền		34.382.507.823	86.457.131.642
112	Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>40.352.855.260</b>	<b>183.046.215.260</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.235.578.160	6.235.578.160
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(1.337.422.900)	(2.644.062.900)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	35.454.700.000	179.454.700.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>306.209.078.329</b>	<b>395.682.653.561</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	184.857.568.791	231.063.094.550
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.543.399.403	140.671.284.012
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.450.000.000	7.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	22.584.861.234	29.949.420.880
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(14.226.751.099)	(13.001.145.881)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>324.698.630.833</b>	<b>282.178.900.566</b>
141	Hàng tồn kho		326.846.749.181	283.184.621.489
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.148.118.348)	(1.005.720.923)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.888.516.804</b>	<b>10.178.135.856</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		431.758.334	1.972.344.687
152	Thuế GTGT được khấu trừ		30.839.539.451	7.241.020.398
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.617.219.019	964.770.771

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>923.300.422.082</b>	<b>796.087.843.005</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.050.244.740</b>	<b>50.244.740</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		3.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		50.244.740	50.244.740
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>268.103.435.523</b>	<b>267.508.052.394</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	196.341.572.908	195.155.353.779
222	Nguyên giá		514.632.060.919	506.000.763.871
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(318.290.488.011)	(310.845.410.092)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	71.761.862.615	72.352.698.615
228	Nguyên giá		91.138.633.094	91.046.453.094
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.376.770.479)	(18.693.754.479)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>553.948.145.597</b>	<b>427.223.610.659</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	553.948.145.597	427.223.610.659
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>65.820.494.700</b>	<b>65.797.444.700</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	54.336.876.700	54.336.876.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	11.526.668.000	11.526.668.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(260.300.000)	(266.100.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		217.250.000	200.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.378.101.522</b>	<b>35.508.490.512</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	32.378.101.522	35.508.490.512
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.662.832.011.131</b>	<b>1.773.630.879.890</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>218.959.793.224</b>	<b>378.316.621.650</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>184.213.607.530</b>	<b>343.855.235.956</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	114.558.391.046	224.903.077.485
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.066.962.910	2.437.554.082
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16	9.431.770.575	8.201.955.236
314	Phải trả người lao động		1.892.635.867	22.818.720.646
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	30.313.373.076	82.412.715.963
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	16.449.486.888	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.466.138.007	2.574.003.354
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.034.849.161	507.209.190
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>34.746.185.694</b>	<b>34.461.385.694</b>
337	Phải trả dài hạn khác		550.000.000	50.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	34.196.185.694	34.411.385.694
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.443.872.217.907</b>	<b>1.395.314.258.240</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.443.872.217.907</b>	<b>1.395.314.258.240</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	494.211.590.000	429.781.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		494.211.590.000	429.781.510.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	601.241.079.354	601.241.079.354
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	22	(218.600.000)	(218.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	281.866.737.047	265.808.132.605
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	64.350.622.364	96.281.347.139
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		407.928.353	400.481.853
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		63.942.694.011	95.880.865.286
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.662.832.011.131</b>	<b>1.773.630.879.890</b>



Dương Hoàng Vũ  
Người lập



Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 13 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.979.590.071	521.728.440.630
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.406.796.180)	(21.582.085.278)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.572.793.891	500.146.355.352
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(303.306.593.223)	(297.760.486.886)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.266.200.668	202.385.868.466
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.835.895.042	9.893.280.968
22	Chi phí tài chính	(6.585.426.888)	(6.450.238.461)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.090.852.316)	(259.336.250)
25	Chi phí bán hàng	(97.256.817.418)	(94.367.631.884)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.138.188.461)	(35.784.597.278)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	78.121.662.943	75.676.681.811
31	Thu nhập khác	2.128.637.523	317.807.810
32	Chi phí khác	(153.002.464)	(1.369.904.800)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.975.635.059	(1.052.096.990)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.097.298.002	74.624.584.821
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.154.603.991)	(14.824.617.433)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.942.694.011	59.799.967.388
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.139	1.147
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.139	1.147

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	80.097.298.002	74.624.584.821
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	14.876.220.653	16.043.038.831
03	Các khoản dự phòng	1.055.562.643	335.961.222
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27 (36.530.291)	(439.487.099)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.775.425.774)	(8.704.366.810)
06	Chi phí lãi vay	28 1.090.852.316	259.336.250
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	91.307.977.549	82.119.067.415
09	Tăng các khoản phải thu	22.580.934.466	112.084.231.022
10	Tăng hàng tồn kho	(43.662.127.692)	(67.908.822.882)
11	Giảm các khoản phải trả	(67.872.024.990)	(11.397.628.628)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	4.670.975.343	(2.858.032.992)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.090.852.316)	(259.336.250)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.312.069.565)	(16.084.125.575)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.640.764.923)	(7.212.570.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(21.017.952.128)	88.482.981.238
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(205.122.858.002)	(253.204.654.180)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.402.181.819	61.136.364
23	Chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(41.317.250.000)	(270.200.000.000)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	183.850.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(4.287.300.000)
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	10.130.592.194	2.853.198.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(61.057.333.989)	(524.777.619.793)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	22 -	405.195.685.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	135.076.187.844	20.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(135.076.187.844)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(31.249.711.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	393.945.973.800
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(72.075.286.117)	(42.348.664.755)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 106.457.131.642	100.127.453.686
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	662.298	(6.883.928)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 34.382.507.823	57.771.905.003

Các giao dịch trong yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 34.

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người  
đại diện theo pháp luật  
Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y Tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 4 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1.187 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.121 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 25 chi nhánh và 4 công ty liên kết. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.06.2018	31.12.2017
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	An Giang	32,99%	32,99%
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Sóc Trăng	27,17%	27,17%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Đồng Tháp	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Đầu tư (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Mức trợ cấp thôi việc của người lao động được ước tính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 13.229.170.000 đồng Việt Nam.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty không cần phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

*Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu và khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.666.595.078	2.098.338.196
Tiền gửi ngân hàng	32.715.912.745	74.222.559.646
Tiền đang chuyển	-	10.136.233.800
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	<u>34.382.507.823</u>	<u>106.457.131.642</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.06.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	4.326.060.000	1.263.577.900	5.589.637.900	3.185.040.000	2.404.597.900
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	165.620.000	73.845.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	652.494.000	-	239.510.000	735.655.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	473.437.500	-	166.965.260	562.500.000	-
	<u>6.235.578.160</u>	<u>5.617.611.500</u>	<u>1.337.422.900</u>	<u>6.235.578.160</u>	<u>4.483.195.000</u>	<u>2.644.062.900</u>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	35.454.700.000	35.454.700.000	179.454.700.000	179.454.700.000

Bao gồm trong số dư này là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng tiền gửi số 0009/150318/HĐTG/SHB.131500 đã được dùng để cầm cố làm tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng số DTH110917ILCU510.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>(i) Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	36.044.396.700	-	36.044.396.700	-
Công ty Cổ phần Dược Spharm	15.302.480.000	-	15.302.480.000	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	2.808.000.000	-	2.808.000.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
	<u>54.336.876.700</u>	<u>(182.000.000)</u>	<u>54.336.876.700</u>	<u>(182.000.000)</u>

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 80.990.932.500 đồng và 77.814.817.500 đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	30.6.2018		31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	10.200.000.000	15.592.500.000	-	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV,Pharm	581.428.000	1.512.007.800	-	581.428.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	503.000.000	557.318.000	-	503.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	143.761.500	-	127.690.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 25	114.550.000	36.250.000	(78.300.000)	114.550.000	(84.100.000)
	<u>11.526.668.000</u>	<u>17.841.837.300</u>	<u>(78.300.000)</u>	<u>11.526.668.000</u>	<u>(84.100.000)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.





**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư thể hiện khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân với lãi suất 7.5%/năm.

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	9.999.887.870	7.645.541.852
Phải thu về thuế	1.662.986.349	841.184.946
Thu lãi	494.047.308	6.415.154.547
Khác	10.427.939.707	15.047.539.535
	<u>22.584.861.234</u>	<u>29.949.420.880</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 6.813.471.869 đồng và 9.275.174.245 đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

33  
Y  
H  
A  
R  
A  
10W

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**9 NỢ XẤU**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>16.815.684.176</b>	<b>6.971.404.721</b>	<b>15.076.675.081</b>	<b>6.102.123.206</b>
Từ 6 tháng đến 1 năm	7.074.676.986	4.952.273.890	5.049.656.300	3.534.759.410
Từ 1 năm đến 2 năm	2.040.902.976	1.020.451.488	1.683.489.950	841.744.975
Từ 2 năm đến 3 năm	1.882.264.478	564.679.343	4.305.396.070	1.291.618.821
Trên 3 năm	5.817.839.736	434.000.000	4.038.132.761	434.000.000
<b>ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>6.813.471.869</b>	<b>2.431.000.225</b>	<b>9.275.174.245</b>	<b>5.248.580.239</b>
	<b>23.629.156.045</b>	<b>9.402.404.946</b>	<b>24.351.849.326</b>	<b>11.350.703.445</b>
				<b>13.001.145.881</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	20.862.053.525	-	32.345.596.400	-
Nguyên vật liệu	173.081.136.584	(2.148.118.348)	131.717.802.029	(1.005.720.923)
Công cụ, dụng cụ	3.640.482.541	-	3.234.817.605	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.589.534.761	-	29.043.195.846	-
Thành phẩm	93.298.081.873	-	82.619.638.752	-
Hàng hóa	4.375.459.897	-	4.223.570.857	-
	<u>326.846.749.181</u>	<u>(2.148.118.348)</u>	<u>283.184.621.489</u>	<u>(1.005.720.923)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	191.511.882.592	218.744.836.439	75.381.153.402	20.362.891.438	506.000.763.871
Mua trong kỳ	-	2.490.800.000	10.205.348.674	1.498.536.000	14.194.684.674
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	1.314.739.108	-	-	-	1.314.739.108
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.023.522.461)	(3.854.604.273)	-	(6.878.126.734)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	192.826.621.700	218.212.113.978	81.731.897.803	21.861.427.438	514.632.060.919
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	94.002.937.975	156.588.537.395	49.853.869.822	10.400.064.900	310.845.410.092
Khấu hao trong kỳ	3.751.066.716	5.991.417.213	3.289.442.282	1.291.278.442	14.323.204.653
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.023.522.461)	(3.854.604.273)	-	(6.878.126.734)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	97.754.004.691	159.556.432.147	49.288.707.831	11.691.343.342	318.290.488.011
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	97.508.944.617	62.156.299.044	25.527.283.580	9.962.826.538	195.155.353.779
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	95.072.617.009	58.655.681.831	32.443.189.972	10.170.084.096	196.341.572.908

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 212.212.092.087 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 215.059.173.979 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	75.549.435.195	744.712.823	13.402.305.076	1.350.000.000	91.046.453.094
Mua trong kỳ	-	-	-	92.180.000	92.180.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	75.549.435.195	744.712.823	13.402.305.076	1.442.180.000	91.138.633.094
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.021.063.465	744.712.823	12.691.311.524	236.666.667	18.693.754.479
Khấu hao trong kỳ	264.266.500	-	186.067.833	232.681.667	683.016.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.285.329.965	744.712.823	12.877.379.357	469.348.334	19.376.770.479
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	70.528.371.730	-	710.993.552	1.113.333.333	72.352.698.615
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	70.264.105.230	-	524.925.719	972.831.666	71.761.862.615

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 13.077.610.899 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.030.610.889 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Mua sắm tài sản cố định	468.762.600.145	344.866.080.845
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	79.374.165.529	77.092.463.279
Bình Dương	5.811.379.923	5.265.066.535
Khác		
	<u>553.948.145.597</u>	<u>427.223.610.659</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ kế toán</b> <b>6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	427.223.610.659	76.033.490.844
Mua sắm	128.039.274.046	362.098.173.596
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(1.314.739.108)	(10.908.053.781)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>553.948.145.597</u>	<u>427.223.610.659</u>

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền thuê nhà, đất	12.172.963.738	12.385.162.356
Nội thất văn phòng	7.125.256.372	5.993.794.652
Chi phí công cụ dụng cụ	2.725.532.783	3.002.826.668
Chi phí nghiên cứu thị trường	1.388.888.889	1.722.222.223
Khác	8.965.459.740	12.404.484.613
	<u>32.378.101.522</u>	<u>35.508.490.512</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ kế toán</b> <b>6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	35.508.490.512	27.711.711.475
Tăng	3.501.418.063	16.453.704.746
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.631.807.053)	(8.656.925.709)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.378.101.522</u>	<u>35.508.490.512</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	110.799.164.643	110.799.164.643	219.913.500.835	219.913.500.835
Các bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.759.226.403	3.759.226.403	4.989.576.650	4.989.576.650
	<u>114.558.391.046</u>	<u>114.558.391.046</u>	<u>224.903.077.485</u>	<u>224.903.077.485</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số dư khoản phải trả:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Joy-Maitreya Int'l Ltd.	18.403.027.950	1.432.935.000
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt	14.463.848.100	10.824.405.545
Novartis (Singapore) PTE	11.385.821.496	9.624.178.515
Alcapharm B.V	9.886.385.270	23.165.346.108
Rieckermann GmbH	4.994.092.986	109.669.423.722
	<u>60.132.680.802</u>	<u>144.656.288.310</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba (*)	6.066.962.910	2.437.554.082
	<u>6.066.962.910</u>	<u>2.437.554.082</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	3.580.400.000	1.580.400.000
	<u>3.580.400.000</u>	<u>1.580.400.000</u>



**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	(964.770.771)	4.222.244.073	(5.759.059.129)	(2.501.585.827)
Các loại thuế khác	-	11.327.298.430	(11.442.931.622)	(115.633.192)
	<u>(964.770.771)</u>	<u>15.549.542.503</u>	<u>(17.201.990.751)</u>	<u>(2.617.219.019)</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.092.461.885	16.154.603.991	(15.312.069.565)	7.934.996.311
Thuế thu nhập cá nhân	1.104.635.015	2.700.960.952	(3.495.846.185)	309.749.782
Thuế nhà thầu	4.858.336	1.644.828.373	(462.662.227)	1.187.024.482
Các loại thuế khác	-	32.000.000	(32.000.000)	-
	<u>8.201.955.236</u>	<u>20.532.393.316</u>	<u>(19.302.577.977)</u>	<u>9.431.770.575</u>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Quảng cáo khuyến mãi	21.057.596.687	57.029.036.093
Phí bản quyền	4.718.655.986	16.212.210.685
Chi phí nghiên cứu phát triển	4.537.120.403	9.171.469.185
	<u>30.313.373.076</u>	<u>82.412.715.963</u>

**18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	507.209.190	4.437.929.814
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	14.083.204.894	2.139.121.358
Chi quỹ	(11.555.564.923)	(6.069.841.982)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.034.849.161</u>	<u>507.209.190</u>

**20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.411.385.694	21.720.693.918
Trích quỹ trong kỳ/năm	-	16.000.000.000
Chi quỹ	(215.200.000)	(3.309.308.224)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>34.196.185.694</u>	<u>34.411.385.694</u>

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>49.421.159</u>	-	<u>42.978.151</u>	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	49.421.159	-	42.978.151	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(19.800)	-	(19.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>49.401.359</u>	-	<u>42.958.351</u>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam	11.305.027	22,87	9.830.459	22,87
Kwe Beteiligungen AG	5.016.704	10,15	4.347.352	10,12
Balestrand Limited	2.900.944	5,87	2.522.560	5,87
Franklin Templeton Investment - Templeton Frontier Markets Fund	1.730.579	3,50	2.954.714	6,88
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pha No	1.650.362	3,34	2.894.658	6,74
Cổ đồng khác	26.817.543	54,27	20.428.408	47,52
	<u>49.421.159</u>	<u>100</u>	<u>42.978.151</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	28.942.646	289.426.460.000	-	289.426.460.000
Cổ phiếu mới phát hành	14.035.505	140.355.050.000	-	140.355.050.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	42.978.151	429.781.510.000	-	429.781.510.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.443.008	64.430.080.000	-	64.430.080.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>49.421.159</u>	<u>494.211.590.000</u>	<u>-</u>	<u>494.211.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

3034  
CÔNG  
DƯỢC  
EXPI  
NH-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**22 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	289.426.460.000	297.713.719.049	2.420.789.142	(123.600.000)	254.924.234.920	91.554.807.500	935.916.410.611
Phát hành cổ phiếu	101.297.930.000	303.897.755.000	-	-	-	-	405.195.685.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31.249.711.200)	(31.249.711.200)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(21.479.175.500)	(21.479.175.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	117.360.040.786	117.360.040.786
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.057.120.000	-	-	-	-	(39.057.120.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.696.779.643	(19.835.901.001)	(2.139.121.358)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(6.812.881.958)	-	(6.812.881.958)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(95.000.000)	-	(1.011.593.446)	(1.011.593.446)
Phí phát hành	-	(370.394.695)	-	-	-	-	(370.394.695)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	429.781.510.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	265.808.132.605	96.281.347.139	1.395.314.258.240
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	63.942.694.011	63.942.694.011
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	64.430.080.000	-	-	-	-	(64.430.080.000)	-
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	16.058.604.442	(30.141.809.336)	(14.083.204.894)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát (*)	-	-	-	-	-	(1.301.529.450)	(1.301.529.450)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	281.866.737.047	64.350.622.364	1.443.872.217.907

(\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHCD-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017, cụ thể:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 16.058.604.442 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 14.083.204.894 đồng (Thuyết minh 19).
- Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận là 1.301.529.450 đồng.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% bằng tiền và cổ phiếu trong đó 21.479.175.500 đồng đã chi trong năm 2017 và số cổ phiếu trị giá 64.430.080.000 đồng phát hành trong năm 2018.

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.694.011	59.799.967.388
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	673.123.281	(7.041.602.447)
	<u>1.570.730</u>	<u>52.758.364.941</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	49.421.159	46.036.531
Cổ phiếu quỹ	(19.800)	(19.800)
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.139</u>	<u>1.147</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính dựa trên tỷ lệ phân bổ của quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 được quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Trong năm 2018, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 6.443.008 cổ phần theo tỷ lệ 100:15 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2018. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 36.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
Đô la Mỹ ("USD")	<u>13.400</u>	<u>23.286,60</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09a – DN

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	17.795.684.080	17.815.684.080

**25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu hàng xuất khẩu	3.664.190.428	2.198.558.439
Doanh thu hàng sản xuất	469.513.401.441	441.485.177.829
Doanh thu hàng nhượng quyền	31.768.650.433	56.388.125.186
Doanh thu hàng mua bán khác	21.033.347.769	21.656.579.176
	<u>525.979.590.071</u>	<u>521.728.440.630</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán trả lại	(2.011.293.593)	(10.755.955.770)
Chiết khấu thương mại	(10.395.502.587)	(10.704.411.773)
Giảm giá hàng bán	-	(121.717.735)
	<u>(12.406.796.180)</u>	<u>(21.582.085.278)</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>513.572.793.891</u>	<u>500.146.355.352</u>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.538.474.989	1.815.702.163
Giá vốn hàng sản xuất	234.458.874.973	199.497.318.990
Giá vốn hàng nhượng quyền	25.406.944.226	46.391.500.645
Giá vốn hàng khuyến mãi	25.008.813.012	32.937.710.377
Giá vốn hàng mua bán khác	16.893.486.023	17.118.254.711
	<u>303.306.593.223</u>	<u>297.760.486.886</u>



## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.944.799.623	6.190.245.946
Cổ tức được chia	163.759.000	2.452.984.300
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	426.120.796	697.393.623
Doanh thu hoạt động tài chính khác	264.685.332	113.170.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	36.530.291	439.487.099
	<u>4.835.895.042</u>	<u>9.893.280.968</u>

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chiết khấu thanh toán	5.010.210.476	5.028.141.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.796.804.096	1.192.696.374
Lãi tiền vay	1.090.852.316	259.336.250
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.312.440.000)	(64.935.550)
Chi phí tài chính khác	-	35.000.000
	<u>6.585.426.888</u>	<u>6.450.238.461</u>

## 29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	39.470.254.403	40.515.253.509
Chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường	21.239.813.422	25.087.399.719
Chi phí công tác, hội nghị	16.792.071.071	12.323.094.765
Chi phí hỗ trợ nhân viên bán hàng	7.091.237.511	4.558.075.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.462.000	986.116.368
Chi phí khấu hao	2.427.930.108	2.949.417.322
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.519.254.407	1.600.521.126
Chi phí khác	5.662.794.496	6.347.753.481
	<u>97.256.817.418</u>	<u>94.367.631.884</u>

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	11.010.997.340	10.867.650.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.973.798.683	10.029.757.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.110.974.877	2.669.780.538
Chi phí công tác, hội nghị	1.799.376.336	1.906.520.215
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	1.634.638.735	1.522.950.711
Chi phí khác	11.608.402.490	8.787.937.036
	<u>33.138.188.461</u>	<u>35.784.597.278</u>

## 31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.097.298.002	74.624.584.821
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.019.459.600	14.924.916.964
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	167.896.191	390.297.329
Thu nhập không chịu thuế	(32.751.800)	(490.596.860)
Chi phí thuế TNDN	<u>16.154.603.991</u>	<u>14.824.617.433</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	16.154.603.991	14.824.617.433
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>16.154.603.991</u>	<u>14.824.617.433</u>



**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	246.611.547.169	219.200.638.403
Chi phí nhân công	85.852.976.131	81.406.285.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.006.220.653	16.086.372.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.242.906.326	31.543.723.939
Chi phí bằng tiền khác	73.705.013.745	79.675.695.798
	<u>449.418.664.024</u>	<u>427.912.716.048</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	79.012.936.545	22.079.058.554
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.430.080.000	39.057.120.000

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”) (tiếp theo)**

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	135.076.187.844	20.000.000.000

**(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.076.187.844	-

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	5.816.484.060	11.912.855.526
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	95.709.576	2.911.111.113
	<u>5.912.193.636</u>	<u>14.823.966.639</u>

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm

	2018 VND	2017 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	8.999.232.700	14.232.197.726
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	162.779.263	646.776.000
	<u>9.162.011.963</u>	<u>14.878.973.726</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.048.344.781	7.373.906.500
	<u>9.048.344.781</u>	<u>7.373.906.500</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	10.962.792.066	13.137.826.079
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	1.574.532.144	2.036.619.480
	<u>12.537.324.210</u>	<u>15.174.445.559</u>
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.759.226.403	4.614.052.550
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	-	375.524.100
	<u>3.759.226.403</u>	<u>4.989.576.650</u>

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Trong vòng 1 năm	251.350.000	90.739.000
Từ 1 đến 5 năm	20.000.000	50.000.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>271.350.000</b>	<b>140.739.000</b>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2018.

  
 Dương Hoàng Vũ  
 Người lập

  
 Trần Hoài Hạnh  
 Kế toán trưởng

  
  
 Nguyễn Quốc Định  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ủy quyền bởi người  
 đại diện theo pháp luật